

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Phân loại theo 29 CFR 1910.1200

1. Nhận dạng

Nhận dạng sản phẩm: Velvet Finishing Spray

Các phương tiện nhận dạng khác

Số SDS : RE1000044371

Các hạn chế được đề xuất Sử dụng

khuyến nghị: Hạn chế chăm sóc cá nhân **khi sử dụng:** Không được biết.

Nhà sản xuất/Nhà nhập khẩu/Nhà phân phối

Thông tin Nhà sản xuất

Tên công ty : CHĂM SÓC TÓC BÉ MẶT
Địa chỉ: 2-501 CARTWRIGHT STREET
SASKATOON, SASKATCHEWAN S7T 1E1
CA
Điện thoại: 306-651-6035

Số điện thoại khẩn cấp : 1-866-836-8855

2. Nhận dạng (các) mối nguy hiểm

Phân loại mối nguy hiểm

Các mối nguy hiểm vật lý

Bình xịt dễ cháy

Thể loại 1

Các yếu tố nhãn

Biểu tượng Nguy hiểm:



Từ tín hiệu :

Nguy cơ

Tuyên bố nguy hiểm:

Bình xịt cực kỳ dễ cháy.

Tuyên bố phòng ngừa

Phòng ngừa:

Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa mở và đánh lửa khác Nguồn. Không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa mở hoặc nguồn đánh lửa khác. Không đâm hoặc đốt cháy, ngay cả sau khi sử dụng.

Bộ nhớ:

Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50 °C / 122 ° F.

Hazard không phải là khác phân loại (HNOC):

Không

SDS_US - RE1000044371

ai.

3. Thành phần/thông tin về thành phần

Hỗn hợp

Nhận dạng hóa học	Số CAS	Nội dung tính theo phần trăm (%) [*]
Étanol	64-17-5	50 - <100%
Ethane, 1,1-difluoro-	75-37-6	30 - <60%

* Tất cả các nồng độ là phần trăm theo trọng lượng trừ khi thành phần là một loại khí. Nồng độ khí tính theo phần trăm theo thể tích.

Sự tập trung chính xác đã được giữ lại như một bí mật thương mại.

4. Biện pháp sơ cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít:	Di chuyển đến không khí trong lành.
Tiếp xúc da:	Loại bỏ quần áo bị ô nhiễm và rửa da kỹ bằng xà phòng và nước sau khi làm việc.
Giao tiếp bằng mắt:	Rửa sạch ngay lập tức với nhiều nước.
Uống:	Súc miệng thật kỹ.
Bảo vệ cá nhân cho người ứng cứu sơ cứu:	Lính cứu hỏa phải sử dụng thiết bị bảo vệ tiêu chuẩn bao gồm áo chống cháy, mũ bảo hiểm có tấm chắn mặt, găng tay, ủng cao su và trong không gian kín, SCBA.

Các triệu chứng / ảnh hưởng quan trọng nhất, cấp tính và chậm trễ

Triệu chứng:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Mối nguy hiểm:	Không có dữ liệu sẵn dùng.

Chỉ định chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

Điều trị:	Được chăm sóc y tế nếu các triệu chứng xảy ra.
------------------	--

5. Biện pháp chữa cháy

Nguy cơ hỏa hoạn nói chung:	Sử dụng bình xịt nước để giữ cho các thùng chứa tiếp xúc với lửa mát mẻ. Chữa cháy từ một vị trí được bảo vệ. Di chuyển container khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm như vậy mà không cần rủi ro.
------------------------------------	---

Phương tiện truyền thông dập tắt phù hợp (và không phù hợp)

Dập tắt thích hợp phương tiện:	Sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp cho các vật liệu xung quanh.
---------------------------------------	--

Dập tắt không phù hợp phương tiện:	Không sử dụng tia nước làm bình chữa cháy, vì điều này sẽ lan truyền đám cháy.
---	--

Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất:	Hơi nước có thể di chuyển khoảng cách đáng kể đến một nguồn đánh lửa và nhấp nháy trở lại.
--	--

Thiết bị bảo vệ đặc biệt và các biện pháp phòng ngừa cho lính cứu hỏa

Chữa cháy đặc biệt
Thủ tục:

Không có dữ liệu
sẵn dùng.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa:

Lính cứu hỏa phải sử dụng thiết bị bảo vệ tiêu chuẩn bao gồm cả ngọn lửa áo khoác chống chậm, mũ bảo hiểm với tấm chắn mặt, găng tay, giày cao su và trong không gian kín, SCBA.

6. Biện pháp giải phóng ngẫu nhiên

Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình cấp cứu:

Thông gió không gian kín trước khi vào chúng. **LOẠI BỎ** tất cả các nguồn đánh lửa (không hút thuốc, pháo sáng, tia lửa hoặc ngọn lửa trong khu vực ngay lập tức). Tiếp tục lạc gió.

Các biện pháp phát hành ngẫu nhiên:

LOẠI BỎ tất cả các nguồn đánh lửa (không hút thuốc, pháo sáng, tia lửa hoặc ngọn lửa trong khu vực ngay lập tức). Ngăn chặn rò rỉ nếu bạn có thể làm như vậy mà không có rủi ro.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch lên:

Ngăn chặn dòng chảy của vật liệu, nếu điều này là không có rủi ro. Hấp thụ với cát or hấp thụ trơ khác.

Các biện pháp phòng ngừa môi trường:

Tránh thải ra môi trường. Ngăn chặn rò rỉ thêm hoặc tràn nếu an toàn để làm như vậy. Không làm ô nhiễm nguồn nước hoặc cống rãnh. Người quản lý môi trường phải được thông báo về tất cả các sự cố tràn dầu lớn.

7. Xử lý, bảo quản

Xử lý

Các biện pháp kỹ thuật (ví dụ: Địa phương và thông gió chung):

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Tư vấn xử lý an toàn:

Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa mở và đánh lửa khác Nguồn. Không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa mở hoặc nguồn đánh lửa khác. Không đâm hoặc đốt cháy, ngay cả sau khi sử dụng.

Các biện pháp tránh tiếp xúc:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Bộ nhớ

Điều kiện bảo quản an toàn :

Thùng chứa áp lực: bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời và không tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50 ° C. Không đâm hoặc đốt cháy, ngay cả sau khi sử dụng. Aerosol cấp độ 1

Vật liệu đóng gói an toàn :

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Nhiệt độ lưu trữ:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

8. Kiểm soát phơi sáng/ bảo vệ cá nhân

Kiểm soát thông số Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nhận dạng hóa học	Kiểu	Giá trị Giới hạn Phơi sáng	Nguồn
Étanol	REL	1.000 ppm 1.900 mg/m3	CHÚNG TÔI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
	PEL	1.000 ppm 1.900 mg/m3	CHÚNG TÔI. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
	TWA	1.000 ppm 1.900 mg/m3	CHÚNG TÔI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như

				sửa đổi
	STEL	1.000 ppm		CHUNG TÔI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
2-Propanol, 2-methyl-	STEL	150 ppm	450 mg/m3	CHÚNG TÔI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
	TWA	100 ppm	300 mg/m3	CHUNG TÔI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
	PEL	100 ppm	300 mg/m3	CHÚNG TÔI. OSHA Bảng Z-1 Giới hạn cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi

	TWA	100 ppm		CHUNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
	STEL	150 ppm	450 mg/m3	CHUNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
	REL	100 ppm	300 mg/m3	CHUNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
Phenol, 2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-4-methyl- - Phần và hơi hít vào .	TWA		2 mg/m3	CHUNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
Phenol, 2,6-bis (1,1-dimethylethyl)-4-methyl-	REL		10 mg/m3	CHUNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
	TWA		10 mg/m3	CHUNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi
2,6-Octadienal, 3,7-dimethyl- - Phần số và hơi thở được .	TWA	5 ppm		CHUNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
1-Butanol, 3-methyl-, 1-acetate	REL	100 ppm	525 mg/m3	CHUNG TỐI. NIOSH: Hướng dẫn bỏ túi về các mối nguy hiểm hóa học, sửa đổi
	TWA	50 ppm		CHUNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
	STEL	100 ppm		CHUNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi
	PEL	100 ppm	525 mg/m3	CHUNG TỐI. Giới hạn bảng OSHA Z-1 cho các chất gây ô nhiễm không khí (29 CFR 1910.1000), sửa đổi
	TWA	100 ppm	525 mg/m3	CHUNG TỐI. Bảng OSHA Z-1-A (29 CFR 1910.1000), như sửa đổi

Hướng dẫn phơi nhiễm

2,6-Octadienal, 3,7-dimethyl-	CHUNG TỐI. Giá trị giới hạn ngưỡng ACGIH, được sửa đổi	Có thể được hấp thụ qua da.
-------------------------------	--	-----------------------------

**Kỹ thuật thích hợp
Điều khiển**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, chẳng hạn như thiết bị bảo vệ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt :

Đeo kính bảo hộ/ tấm chắn mặt.

**Bảo vệ da
Bảo vệ tay:**

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Bảo vệ da và cơ thể:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Bảo vệ hô hấp:

Trong trường hợp thông gió không đầy đủ sử dụng mặt nạ phù hợp. Tìm kiếm lời khuyên từ giám sát viên địa phương.

Các biện pháp vệ sinh:

Khi sử dụng không hút thuốc. Tuân thủ các thực hành vệ sinh công nghiệp tốt.

9. Tính chất vật lý và hóa học

Bề ngoài

Trạng thái vật lý:

lỏng

Dạng:

Bình xịt phun

Màu:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Mùi:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Ngưỡng mùi:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Ph:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Điểm đóng băng :

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Điểm sôi :	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Điểm flash:	Ước tính -50 °C
Tỷ lệ bay hơi:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Tính dễ cháy (rắn, khí):	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Giới hạn nổ - trên (%):	Ước tính 16,9 %(V)
Giới hạn nổ - thấp hơn (%):	Ước tính 3,9 %(V)
Áp suất hơi:	3.654 - 4.343 hPa (20 °C)
Mật độ hơi (không khí =1):	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Mật độ:	Không có dữ liệu sẵn dùng.

Mật độ tương đối:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Độ hòa tan trong nước:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Độ hòa tan (khác):	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Hệ số phân vùng (n-octanol/nước):	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Nhiệt độ tự đánh lửa:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Nhiệt độ phân hủy:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Độ nhớt động học:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Độ nhớt động:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Tính chất nổ:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Đặc tính oxy hóa :	Không có dữ liệu sẵn dùng.

10. Ổn định và phản ứng

Phản ứng:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Ổn định hóa học:	Vật liệu ổn định trong điều kiện bình thường.
Khả năng nguy hiểm Phản ứng:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Các điều kiện cần tránh:	Tránh nóng hoặc ô nhiễm.
Vật liệu không tương thích:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Phân hủy nguy hiểm Sản phẩm:	Không có dữ liệu sẵn dùng.

11. Thông tin độc tính

Thông tin về các tuyến đường phơi nhiễm có khả năng

Hít:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Tiếp xúc da:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Giao tiếp bằng mắt:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Uống:	Không có dữ liệu sẵn dùng.

Các triệu chứng liên quan đến các đặc điểm vật lý, hóa học và độc tính

Hít:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Tiếp xúc da:	Không có dữ liệu sẵn dùng.

Giao tiếp bằng mắt: Không có dữ liệu sẵn dùng.

Uông: Không có dữ liệu sẵn dùng.

Thông tin về ảnh hưởng độc tính

Sắc tính độc (danh sách tất cả Có thể Tuyên của phơi

sáng) Oral

Sản phẩm:

Không được phân loại độc tính cấp tính dựa trên dữ

Dermal

Sản phẩm:

Không được phân loại độc tính cấp tính dựa trên dữ liệu có sẵn.

**Hít Lặp lại liều tính
Sản phẩm:**

Không được phân loại độc tính cấp tính dựa trên dữ

độc

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Linh kiện:

Étanol

NOAEL (Chuột (Nam), Uống, 7 - 14 Tuần): 10 %(m) Kết quả thực nghiệm bằng miệng, Nghiên cứu chính

Ethane, 1,1-difluoro-

NOAEL (Chuột(Nữ, Nam), Hít vào, 104 Tuần): 2,5 %(m) Kết quả thực nghiệm hít phải, Nghiên cứu chính

Da Ăn mòn / Kích thích Linh kiện:

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Nghiệm trong Mắt Tổn thương/Mắt trong Vivo (Thỏ): Không

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Kích thích Linh kiện:

Étanol

Thỏ, 1 - 24 giờ: Không gây khó

Hô hấp hoặc Da Nhạy cảm Linh kiện:

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Chất gây ung thư

Sản phẩm

Không có dữ liệu trong Vivo (Chuột lang): Không nhạy sẵn dùng.

Chuyên khảo IARC về đánh giá rủi ro gây ung thư cho con người:

Không xác định được thành phần gây ung thư

CHÚNG TÔI. Báo cáo của Chương trình Độc học Quốc gia (NTP) về các chất gây ung thư:

Không xác định được thành phần gây ung thư

CHÚNG TÔI. Các chất được quy định cụ thể của OSHA (29 CFR 1910.1001-1050), được sửa đổi:

Không xác định được thành phần gây ung thư

Mầm Ô Gây đột biến In

vitro

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Sinh sản In vivo

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

tính độc

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể - Phơi nhiễm đơn cụ

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

thể Mục tiêu Cơ quan Độc tính - Lặp lại Nguy cơ khát

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

vọng phơi nhiễm

Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Các hiệu ứng khác:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

12. Thông thiéc sinh thái

Độc tính:

Sắc Mối nguy hiểm đến the the Thủy môi

trường: Cá
Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Linh kiện:
Etanol

LC 50 (Pimephales promelas, 96 h): 15,3 g / l Kết quả thực nghiệm, Nghiên cứu chính

Thủy Động vật không xương
Sản phẩm:

Không có dữ liệu

sống Linh kiện:
Etanol

LC 50 (Ceriodaphnia dubia, 48 h): 5.012 mg / l Kết quả thử nghiệm, Nghiên

Mãn tính Mối nguy hiểm đến the the Thủy môi

trường: Cá
Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Linh kiện:
Etanol

NOAEL (Oryzias latipes): 7.900 mg / l Read-across từ hỗ trợ chất (tương tự cấu trúc hoặc thay thế), Hỗ trợ nghiên cứu

Thủy Động vật không xương
Sản phẩm:

Không có dữ liệu

sống Linh kiện:
Etanol

LC 50 (Daphnia magna): 454 mg / l Kết quả thử nghiệm, Nghiên cứu chính

Độc tính đối với thực vật thủy sinh

Sản phẩm:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Persistence và Khả năng phân hủy

Phân hủy sinh học
Sản phẩm:

Không có dữ liệu

Linh kiện:
Etanol

95% được phát hiện trong nước. Kết quả thực

Tỷ lệ BOD/COD Tích
Sản phẩm:

Không có dữ liệu

lũy sinh học tiềm năng

Hệ số trung tâm sinh học (BCF)

Sản phẩm:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Linh kiện:
Etanol

Cyprinus carpio, Hệ số trung tâm sinh học (BCF): 4,5 Trăm tích thủy sinh Độc - đối diện với chất hỗ trợ (tương tự cấu trúc hoặc thay thế), Hỗ trợ nghiên cứu

Hệ số phân vùng n-octanol / nước (log Kow)

Sản phẩm:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Tính di động trong đất:

Không có dữ liệu sẵn dùng.

Linh kiện:

Etanol	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Ethane, 1,1-difluoro-	Không có dữ liệu sẵn dùng.

Các tác dụng phụ khác: Không có dữ liệu sẵn dùng.

13. Cân nhắc xử lý

Hướng dẫn xử lý: Rửa sạch trước khi xử lý. Xử lý đến các cơ sở được kiểm soát.

Bao bì bị ô nhiễm: Không có dữ liệu sẵn dùng.

14. Thông tin giao thông

CHẤM

Số LIÊN HỢP QUỐC:	Liên Hợp Quốc 1950
Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc :	Bình xịt, dễ cháy
Lớp nguy hiểm giao thông (es)	
Lớp:	2.1
Nhãn(các):	-
Ems No.:	
Nhóm đóng gói :	II
Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng:	Không được quy định.

IATA

Số LIÊN HỢP QUỐC:	Liên Hợp Quốc 1950
Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc :	Bình xịt, dễ cháy
Lớp nguy hiểm giao thông (es):	
Lớp:	2.1
Nhãn(các):	-
Nhóm đóng gói :	-
Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng:	Không được quy định.
Các thông tin khác	
Máy bay chở khách và hàng hóa :	Cho phép. 203
Chỉ máy bay chở hàng :	Cho phép. 203

IMDG

Số LIÊN HỢP QUỐC:	Liên Hợp Quốc 1950
Tên vận chuyển thích hợp của Liên Hợp Quốc :	Bình xịt, dễ cháy
Lớp nguy hiểm giao thông (es)	
Lớp:	2
Nhãn(các):	-
Ems No.:	
Nhóm đóng gói :	-
Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng:	Không được quy định.

15. Thông thiếp quy định

Hạn chế sử dụng quy định liên

bang Hoa Kỳ: Không được biết đến.

TSCA Mục 12(b) Thông báo xuất khẩu (40 CFR 707, Subpt. d)

CHÚNG TÔI. Đạo luật kiểm soát chất độc hại (TSCA) Mục 5(a)(2) Quy tắc sử dụng mới quan trọng cuối cùng (SNURs) (40 CFR 721, Subpt E)

CHÚNG TÔI. Các chất được quy định cụ thể của OSHA (29 CFR 1910.1001-1050), được sửa đổi

Không có mặt hoặc không có mặt với số lượng quy định.

Danh sách chất độc hại CERCLA (40 CFR 302.4):

Nhân dạng hóa học

CHẤT THÁI NGUY HẠI RCRA SỐ. D001

Ethane, 1,1-difluoro-

CHẤT THÁI NGUY HẠI CHỨA NIÊM YẾT ĐẶC TRƯNG CỦA KHẢ
NĂNG ĐÁNH LỬA

ISO-AMYL ACETATE

Đạo luật sửa đổi và ủy quyền lại Superfund năm 1986 (SARA)

Danh mục nguy hiểm

Dễ cháy (khí, bình xịt, chất lỏng hoặc chất rắn)

CHÚNG TÔI. EPCRA (SARA Title III) Mục 304 Số lượng báo cáo chất cực kỳ nguy hiểm và Đạo luật ứng phó, bồi thường và trách nhiệm môi trường toàn diện (CERCLA)

Không có mặt hoặc không có mặt với số lượng quy định.

CHÚNG TÔI. Epa lập kế hoạch khẩn cấp và đạo luật quyền được biết cộng đồng (EPCRA) SARA Tiêu đề III Mục 313 Hóa chất độc hại (40 CFR 372.65) - Yêu cầu thông báo của nhà cung cấp

Không có mặt hoặc không có mặt với số lượng quy định.

Đạo luật không khí sạch (CAA) Mục 112 (r) Phòng ngừa giải phóng ngẫu nhiên (40

CFR 68.130): Đạo luật nước sạch Mục 311 Các chất độc hại (40 CFR 117.3)

**Quy định của Tiểu bang
Hoa Kỳ**

CHÚNG TÔI. Dự luật California 65

Không có thành phần nào yêu cầu cảnh báo theo Đạo luật CA 65.

CHÚNG TÔI. Đạo luật quyền được biết của người lao động và cộng đồng ở New Jersey

Nhân dạng hóa

học

Étanol

Ethane, 1,1-difluoro-

CHÚNG TÔI. Massachusetts RTK - Danh sách chất

Không có thành phần được quy định bởi MA Quyền được biết Luật hiện diện.

CHÚNG TÔI. Pennsylvania RTK - Chất độc hại

Nhân dạng hóa

học

Étanol

CHÚNG TÔI. Rhode Island RTK

Không có thành phần nào được quy định bởi Ri Right-to-Know Law hiện diện.

Quốc tế quy định nghị

định của Montreal

Ethane, 1,1-difluoro-

Nhóm Tôi Phụ

Hội nghị Stockholm

Ethane, 1,1-difluoro-

Hội nghị Rotterdam

Ethane, 1,1-difluoro-

Nghị định thư Kyoto

Trạng thái hàng tồn kho:

AICS Uc	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Danh sách hàng tồn kho DSL Canada	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàng tồn kho NDSL Canada	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàng tồn kho Ontario	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Trung Quốc Inv. Các chất hóa học hiện có	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Danh sách Nhật Bản (ENCS)	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Danh sách ISHL Nhật Bản	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Danh sách Dược điển Nhật Bản	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàn Quốc hiện có hóa chất inv. (KECI)	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Mexico INSQ	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàng tồn kho hóa chất New Zealand	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Philippines PICCS	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Kiểm kê chất hóa học Đài Loan	Không tuân thủ hàng tồn kho.
Hàng tồn kho TSCA của Hoa Kỳ	Không tuân thủ hàng tồn kho.
EINECS, ELINCS hoặc NLP	Không tuân thủ hàng tồn kho.

16. Thông tin khác, bao gồm ngày chuẩn bị hoặc sửa đổi lần cuối

Ngày phát hành:	11/25/2020
Thông tin sửa đổi:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Phiên bản #:	1.0
Thông tin thêm:	Không có dữ liệu sẵn dùng.
Disclaimer:	Thông tin này được cung cấp mà không cần bảo hành. Thông tin được cho là Hãy đúng. Thông tin này nên được sử dụng để đưa ra quyết định độc lập về các phương pháp bảo vệ người lao động và môi trường.